

**BIỂU TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU  
TRONG 6 THÁNG NĂM 2026**

*(Kèm theo Báo cáo số 342 /BC-UBND ngày 14 /6/2026 của UBND xã Tuấn Giáo)*

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026 (KH2026)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 (U' TH 6 tháng)	So sánh U' TH 6 tháng/ KH2026 (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	$6=(5) \times 100 / (4)$	7
<b>A</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>					
<b>1</b>	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>	Tỷ đồng	<b>4,8</b>			
-	Vốn nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	4,8			
-	Vốn ngoài nhà nước	Tỷ đồng	-			
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	-			
<b>2</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>215,66</b>	<b>138,61</b>	<b>64,27</b>	
-	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	25,10	13,5	53,78	
+	<i>Trong đó: Thu nội địa</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>25,10</i>	<i>13,5</i>	<i>53,78</i>	
<b>3</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>215,66</b>	<b>96,387</b>	<b>44,69</b>	
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	214,36	96,387	44,96	
+	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>4,76</i>	<i>2,287</i>	<i>48,05</i>	
+	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>209,60</i>	<i>94,1</i>	<i>44,89</i>	
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công</b>	<b>%</b>	<b>100,0</b>	<b>48</b>	<b>-52,00</b>	
<b>B</b>	<b>CHỈ TIÊU XÃ HỘI</b>					
1	Số lao động được tạo việc làm mới	Lao động	260,0	120,0	46,2	
2	Số lao động được đào tạo nghề	Lao động	140,0	100,0	71,4	
3	Thực trạng nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%				
-	Số hộ nghèo	Hộ	175	238	136	
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,1	4,4	1,2	
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	224	349	156	
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	4,0	6,4	2,4	
4	Số bác sĩ/1 vạn dân	Bác sĩ	-	2		
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ các loại vắc xin	%	95,2	39,6	-15,58	
6	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	92,0	88,8	-4,60	
7	Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế xã	%	100,0	100,0	0,00	
8	Số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	13	13	100,0	
9	Số xã có nhà văn hóa	Nhà VH	1	1	100,0	
10	Số thôn, bản, tổ dân phố có nhà sinh hoạt cộng đồng	Bản	20	19	95,0	
11	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	1			
12	Số sản phẩm OCOP được công nhận mới	Sp	3			
<b>C</b>	<b>CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG</b>					
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	98,8	99,0	100,2	
-	Trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn	%	46,9	57,1	121,6	
2	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn	%	99,9	99,0	99,1	
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom	%	97	100,0	103,6	
4	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	70	70,9	101,2	
5	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100	90,0	90,0	
6	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%		100,0		
<b>D</b>	<b>Một số chỉ tiêu sản xuất cụ thể khác</b>					

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026 (KH2026)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 (U' TH 6 tháng)	So sánh U' TH 6 tháng/ KH2026 (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	$6=(5) \times 100 / (4)$	7
<b>I</b>	<b>Nông, lâm nghiệp, thủy sản</b>					
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>					
-	<b>Diện tích gieo trồng</b>					
+	Lúa đông xuân	Ha	308,0	310,0	100,6	
+	Ngô	Ha	340,0	253,0	74,4	
+	Đậu tương	Ha	15,0			
+	Lạc	Ha	80,0	14,0	17,5	
+	Rau các loại	Ha	120,0	45,5	38,3	
-	<b>Tổng sản lượng lương thực</b>	<b>Tấn</b>	<b>5.595,9</b>	<b>2.163,5</b>	<b>38,5</b>	
-	<b>Cây lâu năm</b>					
+	Cây cà phê					
	Diện tích	Ha	750,0	624,0	81,2	
	<i>TĐ + Diện tích trồng mới</i>	Ha	<i>140,0</i>		-	
	Sản lượng	Tấn	130,0	15,0	-	
+	Cây mắc ca					
	Diện tích	Ha	2.500,0	2.396,3	95,9	
	<i>TĐ: + Diện tích trồng mới</i>	Ha	<i>103,7</i>		-	
	Sản lượng	Tấn	750,0		-	
-	<b>Cây ăn quả</b>					
	Diện tích	Ha	70,1	60,1	85,7	
	Sản lượng	Tấn	390,0		-	
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>					
-	Tổng đàn (trâu, bò, lợn)	Con	14.927,0	14.546,0	97,8	
+	Trâu	Con	1.811,0	1.568,0	86,4	
+	Bò	Con	3.458,0	3.153,0	91,0	
+	Lợn	Con	9.658,0	9.825,0	102,3	
-	Gia cầm	Con	118.733,0	141.034,0	119,0	
<b>3</b>	<b>Lâm nghiệp</b>					
-	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	642,3	642,3	100,0	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	37,4	36,97	- 0,4	
<b>4</b>	<b>Thủy sản</b>					
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	82,4	82,2	99,5	
-	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	118,5	45,0	35,0	
+	<i>Sản lượng nuôi trồng thủy sản</i>	<i>Tấn</i>	<i>118,0</i>	<i>44,7</i>	<i>35,0</i>	
+	<i>Sản lượng khai thác thủy sản</i>	<i>Tấn</i>	<i>0,5</i>	<i>0,3</i>	<i>41,2</i>	
<b>II</b>	<b>Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu</b>					
1	Đá khai thác	m3		47.864,0		
2	Nước máy sản xuất	m3		187.583,0		